Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

Các báo cáo tài chính riêng

31 tháng 12 năm 2012

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 50

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị: Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm nguyên vật liệu và bao bì.

Tổng Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 6 đường Hai Bà Trưng, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và có văn phòng điều hành tại tầng 5 tòa nhà Vincom, số 72 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Đăng Tuất	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Bá Thi	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 3 tháng 5 năm 2012
Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Thành viên	
Ông Bùi Ngọc Hạnh	Thành viên	
Ông Ian McNeilagec	Thành viên	
Ông Lê Hồng Xanh	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên	Từ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2012

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đồng Việt Trung	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Chung Trí Dũng	Thành viên
Ông Đỗ Minh Toàn	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Tổng Giám đốc và Giám đốc nhà máy	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Quang Minh	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 3 tháng 5 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Diệu Hồng	Giám đốc nhà máy	
Ông Lê Hồng Xanh	Giám đốc điều hành	
Ông Trần Công Tước	Giám đốc điều hành	
Ông Trần Đức Hòa	Giám đốc điều hành	
Bà Trịnh Thị Tuyết Minh	Giám đốc điều hành	
Ông Trần Nghĩa	Giám đốc điều hành	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là:

Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Quang Minh	Từ nhiệm ngày 3 tháng 5 năm 2012

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CỦA TỔNG CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc của Tổng Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng; và
- lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng cần đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Giám đốc:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2013

Ernst & Young Vietnam Limited
Bitexco Financial Tower
28th Floor, 2 Hai Trieu Street
District 1, Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel : +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
www.ey.com/vn

Số tham chiếu: 60876373/ 15504823

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") được trình bày từ trang 5 đến 50 gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính riêng có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính riêng. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Tổng Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Tuy không đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần, chúng tôi xin lưu ý đến *Thuyết minh số 2* của các báo cáo tài chính riêng, trong đó trình bày việc Tổng Công ty là công ty mẹ có các công ty con và Tổng Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng cần đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG

Ernst & Young Vietnam Ltd.
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Mai Viết Hùng Trân
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: D.0048/KTV

Lê Vũ Trường
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: N.1588/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**5.236.977.533.618**	**4.224.682.284.091**
110	***I. Tiền***	***4***	***60.696.050.038***	***99.086.525.804***
111	1. Tiền		60.696.050.038	99.086.525.804
120	***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5***	***3.140.000.000.000***	***2.538.285.321.533***
121	1. Đầu tư ngắn hạn		3.140.000.000.000	2.538.285.321.533
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***1.669.738.981.339***	***1.220.403.686.447***
131	1. Phải thu khách hàng	6	915.466.961.969	707.235.114.121
132	2. Trả trước cho người bán	7	100.432.186.525	119.117.350.676
135	3. Các khoản phải thu khác	8	669.616.471.085	441.325.043.357
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.776.638.240)	(47.273.821.707)
140	***IV. Hàng tồn kho***		***316.077.783.327***	***274.176.282.979***
141	1. Hàng tồn kho	9	338.972.658.031	301.977.496.353
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9	(22.894.874.704)	(27.801.213.374)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***50.464.718.914***	***92.730.467.328***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		561.523.535	862.117.649
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.169.620.421	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		28.338.888.976	75.726.443.328
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	17.394.685.982	16.141.906.351

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**7.498.589.850.340**	**7.396.990.751.493**
220	***I. Tài sản cố định***		***3.278.914.540.359***	***3.260.435.288.136***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.487.164.072.860	1.680.974.674.172
222	Nguyên giá		2.816.330.139.956	2.805.444.531.463
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.329.166.067.096)	(1.124.469.857.291)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.503.629.129.245	1.510.368.256.869
228	Nguyên giá		1.536.611.454.267	1.536.616.504.667
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(32.982.325.022)	(26.248.247.798)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	288.121.338.254	69.092.357.095
250	***II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***	***14***	***3.679.783.324.518***	***3.579.569.013.637***
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.171.956.682.097	2.104.331.351.131
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		1.161.611.016.176	1.080.969.159.829
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1.225.190.845.060	1.321.156.713.136
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(878.975.218.815)	(926.888.210.459)
260	***III. Tài sản dài hạn khác***		***539.891.985.463***	***556.986.449.720***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	530.445.411.936	556.986.449.720
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		3.500.005.237	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		5.946.568.290	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**12.735.567.383.958**	**11.621.673.035.584**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**2.970.410.052.312**	**2.728.931.634.788**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***2.918.807.736.312***	***2.675.603.083.837***
312	1. Phải trả người bán	16	809.897.752.668	793.140.077.116
313	2. Người mua trả tiền trước		1.255.903.274	907.748.614
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	187.256.540.782	171.204.664.998
315	4. Phải trả người lao động		29.668.980.456	64.001.703.838
316	5. Chi phí phải trả	18	67.672.907.596	50.899.285.171
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	1.659.736.678.373	1.524.644.702.716
323	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		163.318.973.163	70.804.901.384
330	***II. Nợ dài hạn***		***51.602.316.000***	***53.328.550.951***
333	1. Phải trả dài hạn khác	20	51.602.316.000	51.602.316.000
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	1.726.234.951
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**9.765.157.331.646**	**8.892.741.400.796**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***21***	***9.765.157.331.646***	***8.892.741.400.796***
411	1. Vốn cổ phần		6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		119.538.616.040	119.357.020.851
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		400.620.343.533	279.362.812.657
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.832.186.512.073	2.081.209.707.288
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**12.735.567.383.958**	**11.621.673.035.584**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
1. Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (US$)	45.784	11.723
- Euro (EUR)	34.774	6.324

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Nguyễn Văn Hòa	Nguyễn Tiến Dũng	Phạm Thị Hồng Hạnh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng**	**22.1**	**9.170.819.446.138**	**8.421.822.955.448**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**22.1**	**(1.727.413.698.896)**	**(1.618.676.994.757)**
10	**3. Doanh thu thuần**	**22.1**	**7.443.405.747.242**	**6.803.145.960.691**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23, 26**	**(6.809.580.376.267)**	**(6.270.208.962.404)**
20	**5. Lợi nhuận gộp**		**633.825.370.975**	**532.936.998.287**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**22.2**	**2.495.152.047.457**	**2.420.002.183.344**
22	**7. Chi phí tài chính**	**24**	**(84.325.832.422)**	**(350.606.924.853)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-
24	**8. Chi phí bán hàng**	**26**	**(389.926.002.894)**	**(266.740.370.025)**
25	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**26**	**(88.395.542.300)**	**(122.042.119.123)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**2.566.330.040.816**	**2.213.549.767.630**
31	**11. Thu nhập khác**	**25**	**10.182.382.025**	**22.663.624.111**
32	**12. Chi phí khác**	**25**	**(3.404.732.068)**	**(35.022.483.242)**
40	**13. Lợi nhuận (lỗ) khác**	**25**	**6.777.649.957**	**(12.358.859.131)**
50	**14. Tổng lợi nhuận trước thuế**		**2.573.107.690.773**	**2.201.190.908.499**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**27.1**	**(94.728.739.738)**	**(13.758.939.409)**
52	**16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại**	**27.3**	**3.500.005.237**	**(1.540.279.070)**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**2,481.878.956.272**	**2.185.891.690.020**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Nguyễn Văn Hòa	Nguyễn Tiến Dũng	Phạm Thị Hồng Hạnh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**2.573.107.690.773**	**2.201.190.908.499**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	11, 12	218.594.008.917	207.867.919.727
03	(Hoàn nhập) dự phòng		(84.316.513.781)	366.765.888.696
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(1.061.834.763)	(3.940.989.507)
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư		96.598.255.392	(8.423.275.040)
06	Thu nhập cổ tức	22.2	(2.180.115.369.874)	(2.141.978.612.620)
07	Thu nhập tiền lãi		(289.858.373.036)	(261.267.491.266)
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**332.947.863.628**	**360.214.348.489**
09	Tăng các khoản phải thu		(204.058.785.294)	(201.410.440.093)
10	Tăng hàng tồn kho		(36.995.161.678)	(46.886.956.112)
11	Tăng các khoản phải trả		21.280.422.900	252.410.758.739
12	Giảm chi phí trả trước		26.841.631.898	87.318.864.090
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	27.2	(47.331.172.238)	(97.955.948.438)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	768.267
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(111.506.496.323)	(91.803.177.845)
20	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh**		**(18.821.697.107)**	**261.888.217.097**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(237.078.311.540)	(315.433.417.921)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	25	538.560.000	9.897.980.000
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(601.714.678.467)	(391.132.127.958)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		24.370.400.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con và các công ty liên kết		(326.835.857.500)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/bán công ty con		93.881.585.808	-
27	Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.309.922.804.190	2.296.083.366.922
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**1.263.084.502.491**	**1.599.415.801.043**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(1.282.683.688.505)	(1.923.772.320.900)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(1.282.683.688.505)**	**(1.923.772.320.900)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(38.420.883.121)**	**(62.468.302.760)**
60	**Tiền đầu năm**		**99.086.525.804**	**161.560.896.749**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**30.407.355**	**(6.068.185)**
70	**Tiền cuối năm**	**4**	**60.696.050.038**	**99.086.525.804**

Nguyễn Văn Hòa	Nguyễn Tiến Dũng	Phạm Thị Hồng Hạnh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2013

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị: Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm nguyên vật liệu và bao bì.

Tổng Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 6 đường Hai Bà Trưng, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và có văn phòng điều hành tại tầng 5 tòa nhà Vincom, số 72 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là: 903 (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 901).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

Tổng Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày trong *Thuyết minh số 14* (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"). Tổng Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng cần đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Tổng Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Thay đổi trong chính sách kế toán*

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các năm trước, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") như trong các năm trước, Tổng Công ty bắt đầu thực hiện Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý cá khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179").

Theo Thông tư 179, tại thời điểm cuối năm, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản. Trong năm 2011, Tổng Công ty sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này.

Thông tư 179 được áp dụng từ năm 2012 trên cơ sở phi hồi tố. Việc thay đổi từ sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng sang sử dụng tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại trong việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm không có các ảnh hưởng trọng yếu đến các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

3.2 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, ngoại trừ các tài sản đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ, trừ đi khấu hao lũy kế. Giá trị đánh giá lại được phản ánh vào khoản vốn góp nhận được.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định vô hình đã được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá hoặc giá trị đánh giá lại trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa & vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc & thiết bị	5 – 12 năm
Phương tiện vận tải	3 – 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất không thời hạn	-

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm của Tổng Công ty.

3.10 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm của Tổng Công ty.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

3.12 Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc niên độ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó và các khoản đầu tư khác theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và dựa trên nguyên tắc thận trọng của kế toán theo CMKTVN số 1 "Chuẩn mực chung". Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN số 10" liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong (các) năm trước. Bên cạnh CMKTVN số 10, bắt đầu từ năm 2012, Tổng Công ty áp dụng Thông tư 179 đối với các nghiệp vụ ngoại tệ như được trình bày trong Thuyết minh 3.1.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính.

3.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

3.16 Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay ngoài nước.

3.17 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không dược hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.21 *Công cụ tài chính*

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính - hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc hoặc giá trị đánh giá lại theo biên bản cổ phần hóa Tổng Công ty nhà nước.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản cho vay.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 *Công cụ tài chính* (tiếp theo)

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc hoặc giá trị đánh giá lại theo biên bản cổ phần hóa Tổng Công ty nhà nước.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí trích trước và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	26.032.986	15.488.544
Tiền gửi ngân hàng	60.670.017.052	99.071.037.260
TỔNG CỘNG	**60.696.050.038**	**99.086.525.804**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 chủ yếu thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới một năm với lãi suất từ 8% đến 9% một năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu các bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	800.847.146.900	566.050.405.277
Phải thu từ các bên thứ ba	114.619.815.069	141.184.708.844
TỔNG CỘNG	**915.466.961.969**	**707.235.114.121**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trả trước cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	27.065.418.561	252.720.400
Trả trước cho các bên thứ ba	73.366.767.964	118.864.630.276
TỔNG CỘNG	**100.432.186.525**	**119.117.350.676**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu các bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	532.179.073.446	385.967.823.712
Phải thu từ bán cổ phần	48.831.262.000	-
Phải thu từ việc giải thể Quỹ đầu tư Sabeco 1	42.645.805.462	-
Dự thu lãi từ trái phiếu và cho vay	14.948.601.971	13.695.843.644
Phải thu cổ tức	8.063.998.925	14.112.689.771
Phải thu liên quan đến cổ phần hóa	1.123.986.032	1.123.986.032
Dự thu lãi tiền gửi	802.222.222	4.029.181.525
Phải thu khác	21.021.521.027	22.395.518.673
TỔNG CỘNG	**669.616.471.085**	**441.325.043.357**

9. HÀNG TỒN KHO

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Hàng mua đang đi đường	122.433.837.757	81.193.679.602
Nguyên vật liệu	135.234.294.717	133.562.705.674
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	80.817.219.976	86.001.458.632
Công cụ, dụng cụ	71.826.824	72.635.975
Thành phẩm	415.478.757	1.147.016.470
TỔNG CỘNG	**338.972.658.031**	**301.977.496.353**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	27.801.213.374	22.186.294.831
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	4.673.330	5.614.918.543
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(4.911.012.000)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	22.894.874.704	27.801.213.374

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tài sản thiếu chờ xử lý	14.500.395.911	14.500.395.911
Tạm ứng cho nhân viên	2.874.290.071	1.626.510.440
Tài sản ngắn hạn khác	20.000.000	15.000.000
TỔNG CỘNG	**17.394.685.982**	**16.141.906.351**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	Nhà cửa & vật kiến trúc	*Máy móc & thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Trang thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm	486.697.026.117	2.231.144.705.143	38.336.196.292	49.266.603.911	2.805.444.531.463
Mua trong năm	53.832.975	372.769.997	951.545.451	5.719.274.557	7.097.422.980
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	921.692.336	10.030.215.065	-	-	10.951.907.401
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.365.314.010)	(2.809.233.103)	(2.989.174.775)	(7.163.721.888)
Số cuối năm	487.672.551.428	2.240.182.376.195	36.478.508.640	51.996.703.693	2.816.330.139.956
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*73.086.182.070*	*139.365.747.460*	*8.676.838.308*	*14.241.873.332*	*235.370.641.170*
Chờ thanh lý	-	*11.421.382.628*	*2.765.005.764*	*181.224.368*	*14.367.612.760*
Giá trị hao mòn:					
Số đầu năm	152.328.547.004	922.669.137.143	21.295.233.128	28.176.940.016	1.124.469.857.291
Khấu hao trong năm	29.631.520.074	172.738.763.273	3.566.043.764	5.923.604.582	211.859.931.693
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.365.314.010)	(2.809.233.103)	(2.989.174.775)	(7.163.721.888)
Số cuối năm	181.960.067.078	1.094.042.586.406	22.052.043.789	31.111.369.823	1.329.166.067.096
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	334.368.479.113	1.308.475.568.000	17.040.963.164	21.089.663.895	1.680.974.674.172
Số cuối năm	305.712.484.350	1.146.139.789.789	14.426.464.851	20.885.333.870	1.487.164.072.860

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	1.493.162.915.251	43.453.589.416	1.536.616.504.667
Thanh lý, nhượng bán	(5.050.400)	-	(5.050.400)
Số cuối năm	1.493.157.864.851	43.453.589.416	1.536.611.454.267
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	*25.813.577.513*	*25.813.577.513*
Chờ thanh lý	-	*1.188.879.700*	*1.188.879.700*
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu năm	-	26.248.247.798	26.248.247.798
Tăng trong năm	-	6.734.077.224	6.734.077.224
Số cuối năm	-	32.982.325.022	32.982.325.022
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	1.493.162.915.251	17.205.341.618	1.510.368.256.869
Số cuối năm	1.493.157.864.851	10.471.264.394	1.503.629.129.245

Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất theo giá tạm tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa trên tài khoản tài sản cố định vô hình và tài khoản đối ứng các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác tương ứng số tiền là 1.492.547.178.700 VNĐ *(Thuyết minh số 19)* theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại thời điểm ngày 30 tháng 4 năm 2008 được lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

Chi tiết các lô đất này được trình bày như sau:

Số thứ tự	*Địa chỉ*	*Diện tích (m^2)*	*Mục đích sử dụng*	*Tình trạng pháp lý*	*Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp (VNĐ)*
1	2-4-6 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	6.080,2	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.	757.167.306.000
2	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.	55.241.212.500
3	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.	418.634.111.100
4	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729,0	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.	247.637.160.000
5	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.	13.867.389.100
				TỔNG CỘNG	**1.492.547.178.700**

Giá trị quyền sử dụng đất của mặt bằng số 2-4-6 đường Hai Bà Trưng, phường Bến Nghé, Quận 1 đã được đánh giá lại theo giá trị trường theo Quyết định số 3553/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ngày 19 tháng 7 năm 2011 là 1.236.791.244.780 VNĐ. Tuy nhiên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty chưa có ý kiến chính thức về việc có tiếp nhận lô đất này và chấp nhận thanh toán toàn bộ số tiền nói trên hay không do kế hoạch quản lý và sử dụng lô đất này vẫn chưa đưa phê duyệt.

Theo đó, giá trị quyền sử dụng đất của mặt bằng số 2-4-6 đường Hai Bà Trưng, phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam vẫn được giữ nguyên theo giá trị được xác định khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là 757.167.306.000 VNĐ.

Tổng Công ty chưa trích khấu hao cho các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng và phân bổ chi phí tương ứng chưa được xác định một cách chắc chắn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã trích nộp chi phí sử dụng các lô đất nêu trên trong năm với số tiền là 7.290.473.308 VNĐ (Năm 2011: 6.618.091.485 VNĐ) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dự án nhà máy bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	256.755.537.258	34.004.305.912
Dự án bồn lên men	9.183.066.739	9.183.066.739
Dự án hệ thống xử lý nước nấu	-	7.854.754.888
Dự án khác	22.182.734.257	18.050.229.556
TỔNG CỘNG	**288.121.338.254**	**69.092.357.095**

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đầu tư vào công ty con *(Thuyết minh số 14.1)*	2.171.956.682.097	2.104.331.351.131
Đầu tư vào công ty liên kết *(Thuyết minh số 14.2)*	1.161.611.016.176	1.080.969.159.829
Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu	609.224.704.429	648.262.556.505
- Đầu tư trái phiếu	250.000.000.000	276.618.016.000
- Đầu tư dài hạn khác	365.966.140.631	396.276.140.631
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(878.975.218.815)	(926.888.210.459)
TỔNG CỘNG	**3.679.783.324.518**	**3.579.569.013.637**

Các khoản đầu tư cổ phiếu chủ yếu là các khoản đầu tư vào các ngân hàng thương mại, các quỹ đầu tư, các công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán... được trình bày như sau:

Bên nhận đầu tư	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
	Số lượng cổ phiếu	*Giá trị VNĐ*	*Số lượng cổ phiếu*	*Giá trị VNĐ*
Ngân hàng TMCP Phương Đông	8.849.328	216.579.320.000	8.849.328	216.579.320.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	4.733.546	136.265.460.000	4.733.546	136.265.460.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	5.728.051	63.796.836.429	8.728.051	97.209.686.505
Tổng Công ty Bảo Hiểm Bảo Việt	1.000.000	65.406.998.000	1.086.000	71.032.000.000
Các công ty khác	3.755.514	127.176.090.000	3.755.514	127.176.090.000
TỔNG CỘNG	**24.066.439**	**609.224.704.429**	**27.152.439**	**648.262.556.505**

Tổng Công ty đầu tư vào trái phiếu của các ngân hàng thương mại với mức lãi suất trong khoảng từ 10.3% đến 12.4% (2011: 6% đến 12,4%) một năm và đáo hạn trong năm 2016.

Đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản cho các công ty khác vay hưởng lãi suất trong khoảng từ 1,8% đến 6,6% (2011: 1,8% đến 6,6%) một năm trong đó chủ yếu là khoản cho Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây vay trị giá 87.732.425.428 VNĐ (*Thuyết minh số 28*) với lãi suất 1,8% và các khoản đầu tư dài hạn khác.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	*Hoạt động chính*	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*		*Địa điểm*
		% sở hữu	*Giá trị đầu tư VNĐ*	*% sở hữu*	*Giá trị đầu tư VNĐ*	
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại SABECO (SATRACO)	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	100%	642.806.656.300	100%	642.806.656.300	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	69%	314.250.000.000	51%	229.500.000.000	Nghệ An
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	Sản xuất và kinh doanh bia	67%	299.731.316.208	51%	229.731.316.208	Quảng Ngãi
Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu, đầu tư bất động sản	51%	225.420.000.000	51%	225.420.000.000	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát	84%	147.223.344.641	51%	57.433.094.770	Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh bia (trước hoạt động)	100%	120.000.000.000	-	-	Hà Tĩnh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây	Sản xuất và kinh doanh bia	51%	114.733.625.322	51%	114.733.625.322	Cần Thơ
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	52%	93.800.000.000	51%	91.800.000.000	Hà Nội

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Tên công ty	*Hoạt động chính*	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*		*Địa điểm*
		% sở hữu	*Giá trị đầu tư VNĐ*	*% sở hữu*	*Giá trị đầu tư VNĐ*	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu	51%	80.895.268.785	51%	80.895.268.785	Nghệ Tĩnh
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí SABECO (MESAB Co.Ltd)	Chế tạo máy móc dùng cho sản xuất thực phẩm, lắp đặt và bảo trì hệ thống máy móc thiết bị	100%	59.365.663.690	100%	59.365.663.691	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	Sản xuất đồ hộp, thùng giấy bằng nhựa và kim loại	77%	56.080.109.969	-	-	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn – Đồng Xuân	Sản xuất bia và nước giải khát có ga, kinh doanh vận chuyển	51%	17.650.697.182	51%	17.650.697.182	Phú Thọ
Quỹ Đầu tư tăng trưởng Sabeco	Đầu tư chứng khoán	-	-	68%	294.538.458.557	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nam	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát	-	-	51%	34.280.058.137	Hà Nam
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát	-	-	51%	26.176.512.179	Vĩnh Long
TỔNG CỘNG			**2.171.956.682.097**		**2.104.331.351.131**	

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên công ty	*Hoạt động chính*	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*		*Địa điểm*
		% sở hữu	*Giá trị đầu tư VNĐ*	*% sở hữu*	*Giá trị đầu tư VNĐ*	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	29%	335.971.520.968	29%	335.971.520.968	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện	20,2%	189.507.130.000	20,2%	189.507.130.000	Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Sản xuất lon nhôm	30%	151.198.380.827	30%	151.198.380.827	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	31%	106.972.472.407	31%	106.972.472.407	Bình Định
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30%	86.338.395.824	30%	86.338.395.824	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phủ Lý	Sản xuất bia, nước khoáng, dịch vụ khách sạn và kinh doanh vận chuyển	30%	59.280.058.137	20%	25.000.000.000	Hà Nam
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	25%	43.111.007.200	25%	43.111.007.200	Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Rượu và Cồn Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh rượu và các sản phẩm nước uống có cồn	45%	31.632.170.530	45%	31.632.170.530	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	Kinh doanh vận chuyển	25%	29.085.727.925	25%	29.085.727.925	Hồ Chí Minh
Công ty TNHH San Miguel Phú Thọ	Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35%	26.212.239.000	35%	26.212.239.000	Hồ Chí Minh

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Tên công ty	*Hoạt động chính*	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*		*Địa điểm*
		% sở hữu	*Giá trị đầu tư VNĐ*	*% sở hữu*	*Giá trị đầu tư VNĐ*	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	27%	33.787.500.000	20%	25.000.000.000	Phú Thọ
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	30.676.512.179	-	-	Vĩnh Long
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Ninh Thuận	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	19.800.000.000	-	-	Ninh Thuận
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Hạ tầng KCN SABECO	Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, nhà cửa và khu công nghiệp	25%	11.488.606.591	25%	11.488.606.591	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Kinh doanh LTTP SABECO	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm	20%	4.725.000.000	20%	4.725.000.000	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bao bì Kho Bãi Bình Tây	Sản xuất hộp, thùng bằng carton, nhựa và kim loại	20%	1.824.294.588	20%	1.824.294.588	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bao Bì Bia Sài Gòn	Sản xuất đồ hộp, thùng giấy bằng nhựa và kim loại	-	-	20%	5.753.829.969	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sabeco	Thành lập và quản lý các công ty quỹ, công ty chứng khoán và các danh mục quản lý	-	-	20%	5.000.000.000	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Nước khoáng Dakai	Sản xuất, kinh doanh nước khoáng và nước giải khát	-	-	36%	2.148.384.000	Hồ Chí Minh
TỔNG CỘNG			**1.161.611.016.176**		**1.080.969.159.829**	

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

VNĐ

	Lợi thế kinh doanh	*Bao bì sử dụng nhiều lần*	*Tài sản chờ mang đi đầu tư*	*Tiền thuê đất trả trước*	*Khác*	*Tổng cộng*
Số đầu năm	329.267.929.163	22.870.720.229	51.602.316.000	153.201.644.203	43.840.125	556.986.449.720
Tăng trong năm	-	42.715.095.520	-	-	298.478.098	43.013.573.618
Phân bổ trong năm	(51.989.673.024)	(13.325.452.703)	-	(4.195.645.550)	(43.840.125)	(69.554.611.402)
Số dư cuối năm	277.278.256.139	52.260.363.046	51.602.316.000	149.005.998.653	298.478.098	530.445.411.936

Lợi thế kinh doanh thể hiện giá trị lợi thế kinh doanh được tự tạo ra bởi Tổng Công ty từ ngày thành lập đến ngày định giá Tổng Công ty Nhà Nước. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá Tổng Công ty Nhà Nước theo Thông tư số 126/2004/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 12 năm 2004 và đã được đánh giá lại trong năm 2010 theo Biên bản quyết toán cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ ngày cổ phần hóa.

Bao bì sử dụng nhiều lần bao gồm chai két. Nguyên giá của bao bì sử dụng nhiều lần được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

Tài sản chờ mang đi đầu tư phản ánh giá trị đất chờ bàn giao để góp vốn đầu tư vào công ty khác *(Thuyết minh số 20)*.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo thời hạn thuê đất.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả các bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	198.860.000.200	150.641.099.190
Phải trả các bên thứ ba	611.037.752.468	642.498.977.926
TỔNG CỘNG	**809.897.752.668**	**793.140.077.116**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Thuế tiêu thụ đặc biệt	168.185.052.584	147.716.888.346
Thuế thu nhập cá nhân	7.002.979.733	284.192.013
Thuế giá trị gia tăng	6.855.075.199	15.742.581.656
Thuế đất	4.769.970.409	3.457.332.329
Thuế nhập khẩu	392.351.617	1.104.352.015
Các khoản khác	51.111.240	2.899.318.639
TỔNG CỘNG	**187.256.540.782**	**171.204.664.998**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí khuyến mãi	33.688.669.800	6.236.321.163
Chi phí phải trả để mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	12.105.758.565	35.810.961.364
Chi phí bảo trì	6.504.450.836	8.048.992.645
Chi phí thuê văn phòng	4.021.303.274	-
Chi phí khác	11.352.725.121	803.009.999
TỔNG CỘNG	**67.672.907.596**	**50.899.285.171**

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa *(Thuyết minh số 12)* (*)	1.492.547.178.700	1.492.547.178.700
Quỹ công tác xã hội	128.826.653.610	-
Tạm ứng từ việc thanh lý giải thể Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 (**)	12.500.000.000	-
Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa	11.136.423.181	11.136.423.181
Kinh phí công đoàn	2.243.673.137	3.100.263.860
Cổ tức phải trả cho các cổ đông khác	1.145.968.320	1.267.284.825
Các khoản khác	11.336.781.425	16.593.552.150
TỔNG CỘNG	**1.659.736.678.373**	**1.524.644.702.716**

(*) Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa được xác định trong tháng 3 năm 2010 bởi Tổ thẩm tra quyết toán cổ phần hóa gồm đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính theo Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

(**) Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 (SFA2) đang trong quá trình giải thể. Căn cứ Nghị quyết Đại hội Thành viên Thường niên 2011 ngày 16 tháng 12 năm 2011 của SFA2 và Biên bản họp Ban đại diện quỹ SFA2 số 01/2012/SFA2-BĐDQ ngày 19 tháng 4 năm 2012, Quỹ SFA2 đã chuyển trả 12.500.000.000 VNĐ từ việc thanh lý tài sản của Quỹ này cho Tổng Công ty. Khoản tiền này sẽ được quyết toán và ghi giảm giá trị đầu tư khi quỹ này được chính thức giải thể.

20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Nợ phải trả dài hạn khác thể hiện là khoản tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước. Lô đất này đang được chờ bàn giao để góp vốn vào công ty khác *(Thuyết minh số 15)*.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VNĐ

	Vốn cổ phần	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước:					
Số đầu năm	6.412.811.860.000	-	191.230.503.662	828.816.078.012	7.432.858.441.674
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.185.891.690.020	2.185.891.690.020
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	(641.276.186.000)	(641.276.186.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(84.732.544.898)	(84.732.544.898)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	119.357.020.851	-	(119.357.020.851)	-
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	88.132.308.995	(88.132.308.995)	-
Số cuối năm	6.412.811.860.000	119.357.020.851	279.362.812.657	2.081.209.707.288	8.892.741.400.796
Năm nay:					
Số đầu năm	6.412.811.860.000	119.357.020.851	279.362.812.657	2.081.209.707.288	8.892.741.400.796
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.481.878.956.272	2.481.878.956.272
Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	(1.282.562.372.000)	(1.282.562.372.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(326.900.653.422)	(326.900.653.422)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	181.595.189	-	(181.595.189)	-
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	121.257.530.876	(121.257.530.876)	-
Số cuối năm	6.412.811.860.000	119.538.616.040	400.620.343.533	2.832.186.512.073	9.765.157.331.646

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Vốn cổ phần

Vào ngày 17 tháng 4 năm 2008, Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và phát hành 641.281.186 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VNĐ. Nhà nước bán ra công chúng 66.762.052 cổ phiếu vào ngày này.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Tất cả các cổ phiếu có cùng các quyền, kể cả về quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn, v.v.

Các cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 gồm:

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Tổng mệnh giá	*Số cổ phiếu phổ thông*	*Tổng mệnh giá*	*Số cổ phiếu phổ thông*
	VNĐ		*VNĐ*	
Bộ Công thương	5.745.191.340.000	574.519.134	5.745.191.340.000	574.519.134
Các cổ đông khác	667.620.520.000	66.762.052	667.620.520.000	66.762.052
TỔNG CỘNG	**6.412.811.860.000**	**641.281.186**	**6.412.811.860.000**	**641.281.186**

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng

		VNĐ
	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**9.170.819.446.138**	**8.421.822.955.448**
Trong đó:		
Doanh thu thành phẩm	*4.647.546.062.105*	*4.321.565.295.970*
Doanh thu nguyên vật liệu và hàng hóa	*4.472.108.411.920*	*4.025.114.096.780*
Doanh thu tiêu dùng nội bộ	*10.922.574.226*	*43.404.785.654*
Doanh thu khác	*40.242.397.887*	*31.738.777.044*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(1.727.413.698.896)**	**(1.618.676.994.757)**
Trong đó:		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	*(1.727.413.698.896)*	*(1.618.670.913.502)*
Hàng bán bị trả lại	*-*	*(6.081.255)*
Doanh thu thuần	**7.443.405.747.242**	**6.803.145.960.691**
Trong đó:		
Doanh thu thành phẩm	*2.920.132.363.209*	*2.702.888.301.213*
Doanh thu nguyên vật liệu và hàng hóa	*4.472.108.411.920*	*4.025.114.096.780*
Doanh thu tiêu dùng nội bộ	*10.922.574.226*	*43.404.785.654*
Doanh thu khác	*40.242.397.887*	*31.738.777.044*

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.180.115.369.874	2.141.978.612.620
Lãi tiền gửi	258.275.882.733	231.776.181.851
Lãi đầu tư trái phiếu, cho vay	31.582.490.303	29.491.309.415
Thu nhập từ bán cổ phần	20.910.932.924	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.267.371.623	16.636.348.384
Khác	-	119.731.074
TỔNG CỘNG	**2.495.152.047.457**	**2.420.002.183.344**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn hàng hóa đã bán	4.471.237.847.507	4.005.643.666.103
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.331.065.502.437	2.202.533.462.884
Giá vốn tiêu dùng nội bộ	10.922.574.226	43.404.785.654
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.906.338.670)	5.614.918.543
Giá vốn khác	1.260.790.767	13.012.129.220
TỔNG CỘNG	**6.809.580.376.267**	**6.270.208.962.404**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Giải thể Quỹ đầu tư Sabeco 1	103.097.174.916	-
Bán cổ phần	14.945.523.000	-
Chênh lệch tỷ giá	13.739.380.891	31.724.386.071
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(47.912.991.644)	318.743.758.801
Chi phí tài chính khác	456.745.259	138.779.981
TỔNG CỘNG	**84.325.832.422**	**350.606.924.853**

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**10.182.382.025**	**22.663.624.111**
Thanh lý tài sản cố định	538.560.000	9.897.980.000
Tiền bồi thường hợp đồng	1.963.176.307	3.287.315.580
Bán phế liệu	4.809.993.946	1.921.745.112
Khác	2.870.651.772	7.556.583.419
Chi phí khác	**(3.404.732.068)**	**(35.022.483.242)**
Khấu hao tài sản cố định không dùng trong sản xuất kinh doanh	-	(1.990.665.114)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý và chi phí thanh lý tài sản	(5.050.400)	(1.474.704.960)
Các khoản phạt	-	(6.667.231.709)
Khác	(3.399.681.668)	(24.889.881.459)
GIÁ TRỊ THUẦN	**6.777.649.957**	**(12.358.859.131)**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.097.649.499.433	5.673.306.751.317
Chi phí nhân công	235.371.854.612	217.872.733.379
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định *(Thuyết minh số 11 và 12)*	218.594.008.917	207.867.919.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	511.978.531.446	424.543.055.717
Chi phí khác	224.308.027.053	135.400.991.412
TỔNG CỘNG	**7.287.901.921.461**	**6.658.991.451.552**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty là 25% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 *Chi phí thuế TNDN hiện hành*

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	90.784.580.178	13.758.939.409
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	3.944.159.560	-
	94.728.739.738	**13.758.939.409**
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(3.500.005.237)	1.540.279.070
TỔNG CỘNG	**91.228.734.501**	**15.299.218.479**

27.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Bảng đối chiếu lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và thu nhập chịu thuế được trình bày như sau:

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**2.573.107.690.773**	**2.201.190.908.499**
Điều chỉnh cho:		
Chi phí khấu trừ lợi thế kinh doanh	38.992.254.768	51.989.673.024
Thu nhập cổ tức	(2.180.115.369.874)	(2.141.978.612.620)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	17.956.819.650	5.614.918.543
Chênh lệch phân bổ bao bì sử dụng nhiều lần	(4.191.922.110)	-
Các chi phí khác không được khấu trừ	2.526.883.855	14.703.023.643
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	**448.276.357.062**	**131.519.911.089**
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	**112.069.089.266**	**32.879.977.772**
Thuế TNDN được ưu đãi và miễn giảm của Nhà máy bia Nguyễn Chí Thanh và Sài Gòn – Củ Chi	(21.284.509.088)	(19.121.038.363)
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	**90.784.580.178**	**13.758.939.409**
Thuế TNDN (phải thu) phải trả năm trước	(75.726.443.328)	8.470.565.701
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	3.944.159.560	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(47.331.172.238)	(97.955.948.438)
Thuế TNDN phải thu cuối năm	**(28.328.875.828)**	**(75.726.443.328)**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Tổng Công ty đã ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

VNĐ

	Bảng cân đối kế toán riêng		*Ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.284.466.903	-	4.284.466.903	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chi phí phân bổ bao bì sử dụng nhiều lần	(784.461.666)	-	(784.461.666)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	-	(1.540.279.070)
	(784.461.666)	**-**		
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại			***3.500.005.237***	***(1.540.279.070)***

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

VNĐ

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Giá trị*
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	140.150.005.181
		Thu nhập cổ tức	18.487.500.000
		Cổ tức đã nhận	19.965.400.000
Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	Công ty con	Thu nhập cổ tức	6.502.500.000
		Cổ tức đã nhận	6.502.500.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	159.550.141.499
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nam	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	3.145.742.599
		Thu nhập cổ tức	7.176.900.000
		Cổ tức đã nhận	7.176.900.000
		Mua nguyên vật liệu	258.458.000
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Công ty con	Lãi cho vay	1.702.253.382
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	148.487.438.034
		Thu nhập cổ tức	12.296.150.000
		Cổ tức đã nhận	12.296.150.000
		Mua nguyên vật liệu	143.543.700
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	53.760.948.381
		Thu nhập cổ tức	9.103.500.000
		Cổ tức đã nhận	10.710.000.000
		Thu nhập từ cổ phần hóa	64.064.866
		Mua nguyên vật liệu	165.160.500

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

VNĐ

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Giá trị*
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	522.123.729.219
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	450.882.492.777
		Chi phí bán hàng	21.446.000
		Thu nhập cổ tức	18.760.000.000
		Cổ tức đã nhận	9.180.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại SABECO	Công ty con	Bán bia và nguyên vật liệu	4.656.580.864.453
		Mua bao bì	52.955.772.713
		Thu nhập cổ tức	1.913.583.930.425
		Cung cấp dịch vụ	331.991.415
		Mua chai két, bao bì	52.955.772.713
		Chi phí điện nước, xăng dầu được trả hộ	1.572.392.888
		Cổ tức đã nhận	1.752.319.633.213
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Bắc Trung Bộ	Công ty con	Chi phí quảng cáo, khuyến mãi được trả hộ	19.618.453.200
Công ty Cổ phần Bao Bì Bia Sài Gòn	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	35.727.450.000
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	Công ty con	Doanh thu bán hàng	1.024.873.397
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Sông Tiền	Công ty con	Chi phí quảng cáo, khuyến mãi trả hộ	5.953.486.998
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Trung Tâm	Công ty con	Chi phí quảng cáo, khuyến mãi trả hộ	2.023.200.000
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Bắc	Công ty con	Chi phí quảng cáo, khuyến mãi trả hộ	8.389.524.393
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Công ty con	Thu nhập cổ tức	6.630.000.000
Công ty Cổ Phần Rượu Bình Tây	Công ty con	Lãi vay	1.702.253.382
Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương Dương	Công ty con	Thu nhập cổ tức	6.502.500.000
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	Công ty con	Doanh thu bán hàng	159.550.141.499
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Trung	Công ty con	Chi phí quảng cáo, khuyến mãi được trả hộ	22.037.094.948

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

VNĐ

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Giá trị*
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Tây Nguyên	Công ty con	Chi phí quảng cáo, khuyến mãi được trả hộ	10.376.818.466
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Nam Trung Bộ	Công ty con	Chi phí quảng cáo, khuyến mãi được trả hộ	22.561.642.760
		Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê kho)	396.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Miền Đông	Công ty con	Chi phí quảng cáo, khuyến mãi được trả hộ	9.562.863.562
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí SABECO	Công ty con	Dịch vụ bảo trì	78.014.124.893
		Thu nhập cổ tức	5.184.246.597
		Thanh lý tài sản, phế liệu	99.093.948
		Doanh thu từ chi chí điện nước, xăng dầu	91.447.064
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	9.475.356.500
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phủ Lý	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu	404.744.137.401
		Thu nhập cổ tức	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu	383.706.141.393
		Thu nhập cổ tức	2.843.750.000
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu	347.148.294.804
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	23.384.220.861
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Công ty liên kết	Mua bao bì	1.209.358.131.132
		Thu nhập cổ tức	100.267.252.867
		Thu nhập khác	36.870.513
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Phú Thọ	Công ty liên kết	Mua bao bì	109.144.720.050
		Thu nhập cổ tức	3.662.750.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu	938.509.178.898
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu	209.681.707.878
		Thu nhập cổ tức	4.624.958.000
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Bạc Liêu	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu	95.786.043.156
		Bán phế liệu	2.483.191.010
		Mua nguyên vật liệu	216.580.000
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Đồng Nai	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	4.680.000
Công ty Cổ Phần Kinh doanh hạ tầng KCN Sabeco	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	586.098.440
Công ty Cổ Phần Bao bì kho bãi Bình Tây	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	120.000.000

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

VNĐ

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Giá trị*
Công ty Cổ Phần Vận Tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	299.725.500
		Thu nhập cổ tức	4.000.000.000
		Chi phí bán hàng	5.500.000
Công ty Cổ Phần Kinh doanh LTTP Sabeco	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	36.947.750.440
Công ty Cổ phần bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	6.630.000.000
		Cổ tức đã nhận	6.630.000.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác:

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Tiền lương, thù lao và tiền thưởng cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	4.857.480.000	5.895.000.000

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VNĐ

	Mối quan hệ	*Nội dung nghiệp vụ*	*Phải thu (Phải trả)*
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây	Công ty con	Doanh thu bán hàng	15.886.951.638
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	Công ty con	Doanh thu bán hàng	67.296.702.677
Công ty Cổ phần Bia RượuSài Gòn - Đồng Xuân	Công ty con	Doanh thu bán hàng	13.565.251.280
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	Công ty con	Doanh thu bán hàng	5.616.723.149
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	Công ty con	Doanh thu bán hàng	216.573.790.344
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán hàng	47.391.373.186
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại SABECO	Công ty con	Doanh thu bán hàng	155.606.555.566
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	Công ty con	Doanh thu bán hàng	1.127.360.736
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phủ Lý	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	50.544.853.568
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Thọ	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	42.018.282.371
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Tây Đô	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	39.091.331.804
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	114.540.129.802
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	23.505.134.800
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	8.075.001.029
Công ty Cổ phần Vận Tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	7.704.950
TỔNG CỘNG			**800.847.146.900**

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VNĐ

	Mối quan hệ	*Nội dung nghiệp vụ*	*Phải thu (Phải trả)*
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Trung Tâm	Công ty con	Ứng trước chi phí quảng cáo, hỗ trợ	24.134.099.071
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Bắc Trung Bộ	Công ty con	Ứng trước chi phí quảng cáo, hỗ trợ	2.123.921.325
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Sông Hậu	Công ty con	Ứng trước chi phí quảng cáo, hỗ trợ	305.944.150
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Sabeco	Công ty con	Khác	244.460.699
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Công ty con	Khác	4.272.916
Công ty Cổ phần Bao bì Kho Bãi Bình Tây	Công ty liên kết	Mua vật liệu	252.720.400
TỔNG CỘNG			**27.065.418.561**
Phải thu khác			
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại SABECO	Công ty con	Phải thu cổ tức	459.857.719.747
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Hà Nội	Công ty con	Phải thu cổ tức	18.360.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây	Công ty con	Phải thu cổ tức	13.656.486.682
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	Công ty con	Phải thu cổ tức	9.103.500.000
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí SABECO	Công ty con	Phải thu cổ tức	3.648.346.753
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Công ty con	Phải thu lãi vay	1.139.709.671
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	Công ty con	Khác	20.690.694.551
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	Công ty con	Khác	433.703.467
Công ty Cổ phần Sabeco Nam Trung Bộ	Công ty con	Khác	29.700.000
Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại Tân Thành	Công ty liên kết	Khác	1.259.212.575
TỔNG CỘNG			**532.179.073.446**

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VNĐ

	Mối quan hệ	*Nội dung nghiệp vụ*	*Phải thu (Phải trả)*
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn-Đồng Xuân	Công ty con	Chi phí hỗ trợ quảng cáo	(163.913.550)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh	Công ty con	Chi phí hỗ trợ quảng cáo	(181.676.550)
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sabeco	Công ty con	Chi phí hỗ trợ quảng cáo	(325.130.960)
Công ty Cổ phần Thương Mại Sabeco Miền Bắc	Công ty con	Chi phí hỗ trợ quảng cáo	(2.340.775.012)
Công ty Cổ phần Thương Mại Sabeco Bắc Trung Bộ	Công ty con	Chi phí hỗ trợ quảng cáo	(31.612.153)
Công ty Cổ phần Thương Mại Sabeco Miền Trung	Công ty con	Chi phí hỗ trợ quảng cáo	(2.427.390.288)
Công ty Cổ phần Thương Mại Sabeco Tây Nguyên	Công ty con	Chi phí hỗ trợ quảng cáo	(1.390.023.966)
Công ty Cổ phần Thương Mại Sabeco Nam Trung Bộ	Công ty con	Chi phí hỗ trợ quảng cáo	(4.015.630.566)
Công ty Cổ phần Thương Mại Sabeco Miền Đông	Công ty con	Chi phí hỗ trợ quảng cáo	(143.952.312)
Công ty Cổ phần Thương Mại Sabeco Sông Tiền	Công ty con	Chi phí hỗ trợ quảng cáo	(1.181.528.096)
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Sabeco	Công ty con	Chi phí bảo trì	(8.632.616.812)
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Đông Bắc	Công ty con	Chi phí hỗ trợ quảng cáo	(812.584.845)
Công ty Cổ phần Bao Bì Bia Sài Gòn	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	(1.599.739.508)
Công ty Cổ phần Kinh doanh LTTP Sabeco	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	(1.758.763.440)
Công ty Cổ phần Vận Tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	Chi phí vận chuyển	(37.748.300)
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn- Tây Đô	Công ty liên kết	Khác	(6.600.000)
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	(156.187.290.842)
Công ty TNHH Bao bì Sanmiguel Phú Thọ	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	(17.623.023.000)
TỔNG CỘNG			**(198.860.000.200)**

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VNĐ

	Mối quan hệ	*Nội dung nghiệp vụ*	*Phải thu (Phải trả)*
Tạm ứng từ khách hàng			
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phủ Lý	Công ty liên kết	Khác	(32.588.628)
Các khoản phải trả khác			
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Bắc	Công ty con	Chi phí quảng cáo, khuyến mãi được trả hộ	(1.522.160.540)
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Sông Tiền	Công ty con	Chi phí quảng cáo, khuyến mãi được trả hộ	(739.328.874)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh	Công ty con	Chi phí quảng cáo, khuyến mãi được trả hộ	(167.660.000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Miền Tây	Công ty con	Chi phí quảng cáo, khuyến mãi được trả hộ	(26.751.032)
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Bắc Trung Bộ	Công ty con	Chi phí quảng cáo, khuyến mãi được trả hộ	(437.717.745)
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Tây Nguyên	Công ty con	Khác	(72.435.600)
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Nam Trung Bộ	Công ty con	Khác	(82.229.450)
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Đông	Công ty con	Khác	(52.063.478)
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Sông Hậu	Công ty con	Khác	(106.561.973)
Công ty Cổ phần Vận Tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	Khác	(195.251.930)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Miền Trung	Công ty liên kết	Khác	(70.415.880)
TỔNG CỘNG			**(3.472.576.502)**
Đầu tư dài hạn khác			
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Công ty con	Cho vay	87.732.425.428

29. CÁC CAM KẾT

Các cam kết liên quan đến chi phí hoạt động

Tổng Công ty đã có cam kết theo hợp đồng thuê văn phòng tại trung tâm Vincom B - 72 Lê Thánh Tôn - Phường Bến Nghé - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh và thuê đất tại khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi Thành phố Hồ Chí Minh về chi phí duy tu bảo dưỡng khu công nghiệp. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, các khoản chi phí thuê văn phòng và phí duy tu bảo dưỡng khu công nghiệp phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Dưới một năm	23.014.988.642	2.068.430.555
Từ một đến năm năm	50.090.034.346	8.273.722.218
Trên năm năm	65.481.411.116	65.481.411.116
TỔNG CỘNG	**138.586.434.104**	**75.823.563.889**

Các cam kết liên quan đến chi phí đầu tư lớn

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty có khoản cam kết 77.636.220.093 VNĐ (31 tháng 12 năm 2011 là 237.329.999.272 VNĐ) chủ yếu liên quan đến việc mua sắm các máy móc mới phục vụ hoạt động của Tổng Công ty.

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty có các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tổng Công ty có khả năng gặp các rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản nợ phải trả, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền gửi ngân hàng đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty như sau:

VNĐ

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
VNĐ	300	96.020.881.501
VNĐ	-300	(96.020.881.501)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011		
VNĐ	300	79.185.606.940
VNĐ	-300	(79.185.606.940)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Tổng Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Ban Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ đối với các công cụ tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm là không trọng yếu.

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 207.288.725.340 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 262.243.138.300 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận của Tổng Công ty sẽ giảm khoảng 20.728.872.534 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 26.224.313.830 đồng Việt Nam), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty sẽ tăng lên khoảng 20.728.872.534 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 26.224.313.830 đồng Việt Nam).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình chủ yếu bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tổng Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tổng Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tổng Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tổng Công ty theo chính sách của Tổng Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Tổng Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Tổng Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng gửi ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ
	Dưới 1 năm
31 tháng 12 năm 2012	
Phải trả người bán	809.897.752.668
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	80.155.657.341
	890.053.410.009
31 tháng 12 năm 2011	
Phải trả người bán	793.140.077.116
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	50.899.285.171
	844.039.362.287

Tổng Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

VNĐ

	Giá trị ghi sổ				*Giá trị hợp lý*	
	Số cuối năm		*Số đầu năm*		*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
	Nguyên giá	*Dự phòng*	*Nguyên giá*	*Dự phòng*		
Tài sản tài chính						
Tiền gửi ngắn hạn	3.140.000.000.000	-	2.538.285.321.533	-	3.140.000.000.000	2.538.285.321.533
Phải thu khách hàng	915.466.961.969	(829.438.407)	707.235.114.121	(687.915.844)	914.637.523.562	706.547.198.277
Phải thu khác	625.846.679.591	(14.947.199.833)	441.325.043.357	(14.824.825.251)	610.899.479.758	426.500.218.106
Các khoản đầu tư dài hạn	1.225.190.845.060	(463.271.366.289)	1.321.156.713.136	(504.707.713.372)	761.919.478.771	816.448.999.764
Tiền	60.696.050.038	-	99.086.525.804	-	60.696.050.038	99.086.525.804
TỔNG CỘNG	**5.967.200.536.658**	**(479.048.004.529)**	**5.107.088.717.951**	**(520.220.454.467)**	**5.488.152.532.129**	**4.586.868.263.484**
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả người bán	809.897.752.668	-	793.140.077.116	-	809.897.752.668	793.140.077.116
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	80.155.657.341	-	50.899.285.171	-	80.155.657.341	50.899.285.171
TỔNG CỘNG	**890.053.410.009**	**-**	**844.039.362.287**	**-**	**890.053.410.009**	**844.039.362.287**

Giá trị hợp lý của tài sản và phải trả tài chính không được đánh giá và quyết định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chêch lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải được trình bày hay điều chỉnh trong các báo cáo tài chính riêng này.

Nguyễn Văn Hòa	Nguyễn Tiến Dũng	Phạm Thị Hồng Hạnh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2013